

Số: 261 /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính năm 2023
đã kiểm toán.

Cà Mau, ngày 29 tháng 02 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: *Công bố báo cáo tài chính riêng công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã kiểm toán của Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 29/02/2024.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng công ty mẹ năm 2023 đã kiểm toán;
- BCTC hợp nhất bán năm 2023 đã kiểm toán;
- Công văn số 254/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBBT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



Đỗ Thành Hưng
Ngày: 29/02/2024 10:06

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 254/PVCFC-TCKT
Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp năm 2023 so với 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 so với năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2023 so với năm 2022		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.825,34	16.351,93	(3.526,59)	-21,57%	
Giá vốn hàng bán	10.440,19	10.222,83	217,36	2,13%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.252,19	4.586,06	(3.333,87)	-72,70%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.108,58	4.313,44	(3.204,86)	-74,30%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.949,49	16.380,04	(3.430,55)	-20,94%	
Giá vốn hàng bán	10.538,74	10.221,10	317,64	3,11%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.254,81	4.596,31	(3.341,50)	-72,70%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.110,14	4.321,08	(3.210,94)	-74,31%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo hợp nhất năm 2023 của PVCFC giảm so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Sản lượng tiêu thụ tăng hơn 17% so với cùng kỳ, tuy nhiên giá bán phân bón giảm làm cho doanh thu bán hàng công ty mẹ giảm hơn 22%. Chi phí giá vốn hàng bán tăng hơn 2%.
- Chi phí bán hàng tăng 15% do tăng chi phí vận chuyển hàng hóa và chi phí triển khai các hoạt động xúc tiến bán hàng.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Minh Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, Đường Ngô Quyền, Phường 1
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 41

Ms. S. S.



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, Đường Ngô Quyền, Phường 1
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch
Ông Văn Tiến Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên
Ông Lê Đức Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2024)
Ông Trần Mỹ	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2024)
Ông Trương Hồng	Thành viên độc lập
Bà Đỗ Thị Hoa	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Tiến Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, Đường Ngô Quyền, Phường 1
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Ngọc Minh Trí

Phó Tổng Giám đốc

(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 122/UQ-PVCFC
ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Tổng Giám đốc
Công ty)

Ngày 26 tháng 02 năm 2024

Số: 0944/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 02 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Công Cương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3992-2022-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.504.495.425.086	11.624.186.590.632
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.284.399.788.772	2.125.625.291.560
1. Tiền	111		2.274.399.788.772	2.125.625.291.560
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	8.242.000.000.000	6.812.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.242.000.000.000	6.812.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		365.838.325.697	188.149.708.424
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	198.511.991.794	1.404.795.808
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	54.781.183.900	86.290.003.561
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	155.143.495.512	141.988.594.864
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(42.598.345.509)	(41.533.685.809)
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.160.588.161.856	2.282.527.702.409
1. Hàng tồn kho	141		2.192.194.664.725	2.421.842.977.250
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31.606.502.869)	(139.315.274.841)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		451.669.148.761	215.883.888.239
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	324.689.884.785	63.632.258.016
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		126.477.061.647	151.749.427.894
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	502.202.329	502.202.329
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.733.471.002.213	2.542.674.129.384
I. Tài sản cố định	220		1.600.175.440.082	2.206.852.578.649
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.249.767.699.101	2.159.644.948.177
- Nguyên giá	222		15.430.176.837.908	15.270.937.810.324
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.180.409.138.807)	(13.111.292.862.147)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	350.407.740.981	47.207.630.472
- Nguyên giá	228		500.317.770.131	178.465.717.860
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(149.910.029.150)	(131.258.087.388)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		88.189.941.648	33.176.188.396
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	88.189.941.648	33.176.188.396
III. Tài sản dài hạn khác	260		45.105.620.483	302.645.362.339
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	35.009.926.028	294.351.326.527
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.095.694.455	8.294.035.812
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		15.237.966.427.299	14.166.860.720.016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.274.583.193.141	3.561.411.903.496
I. Nợ ngắn hạn	310		4.517.257.789.256	2.874.435.985.843
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.989.283.412.550	1.028.475.736.079
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	23.307.675.261	106.451.076.947
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	74.088.243.051	71.483.643.553
4. Phải trả người lao động	314		150.051.864.301	136.580.729.153
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	444.104.239.194	238.922.429.225
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	65.901.883.958	304.137.127.708
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	845.805.808.955	2.559.405.532
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	588.968.647.901	679.260.884.288
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	335.746.014.085	306.564.953.358
II. Nợ dài hạn	330		757.325.403.885	686.975.917.653
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	2.964.479.875	1.048.481.500
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	754.360.924.010	685.927.436.153
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.963.383.234.158	10.605.448.816.520
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	9.963.383.234.158	10.605.448.816.520
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	3.665.420.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.593.275.403.270	2.260.185.002.979
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.044.851.345.036	3.018.455.058.084
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		1.425.163.039.214	234.725.961.865
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		619.688.305.822	2.783.729.096.219
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		27.591.065.852	29.143.335.457
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		15.237.966.427.299	14.166.860.720.016



Đàm Thị Thúy An
 Người lập biểu



Đinh Như Cường
 Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	12.949.489.162.606	16.380.039.770.909
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	378.947.072.778	455.512.896.510
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		12.570.542.089.828	15.924.526.874.399
4. Giá vốn hàng bán	11	28	10.538.742.407.968	10.221.097.432.231
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.031.799.681.860	5.703.429.442.168
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	577.088.490.762	301.008.063.317
7. Chi phí tài chính	22	31	27.372.487.527	60.402.056.552
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.155.714.106	10.274.784.277
8. Chi phí bán hàng	25	32	800.631.458.171	698.294.873.644
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	548.556.889.165	652.594.258.961
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.232.327.337.759	4.593.146.316.328
11. Thu nhập khác	31	33	24.751.516.067	15.225.626.021
12. Chi phí khác	32	33	2.269.270.186	12.059.177.506
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	33	22.482.245.881	3.166.448.515
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.254.809.583.640	4.596.312.764.843
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	146.468.525.391	269.999.355.705
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.801.658.643)	5.232.674.603
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.110.142.716.892	4.321.080.734.535
Trong đó:				
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.108.892.825.082	4.315.953.289.589
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.249.891.810	5.127.444.946
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.797	7.701

Đạm Thị Thúy An
Người lập biểu

Đinh Như Cường
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	1.254.809.583.640	4.596.312.764.843
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.083.380.698.652	1.398.029.397.737
Các khoản dự phòng	03	(212.575.776.831)	822.620.050.170
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(43.609.637.122)	9.327.366.467
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(518.475.329.304)	(265.290.460.880)
Chi phí lãi vay	06	10.155.714.106	10.274.784.277
Các khoản điều chỉnh khác	07	108.885.894.155	318.816.929.387
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	1.682.571.147.296	6.890.090.832.001
Tăng các khoản phải thu	09	(140.255.811.563)	(50.564.994.076)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	229.648.312.525	(217.765.269.516)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	875.345.773.061	(413.864.707.910)
Tăng chi phí trả trước	12	(1.716.226.270)	(5.626.166.032)
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.755.234.784)	(11.563.726.807)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(153.897.688.305)	(294.531.395.503)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(168.989.979.935)	(164.564.878.859)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	2.312.950.292.025	5.731.609.693.298
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(544.067.619.104)	(146.931.424.446)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	3.141.441.750
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.920.000.000.000)	(12.260.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.490.000.000.000	9.810.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	504.958.995.061	209.034.334.199
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1.469.108.624.043)	(2.384.755.648.497)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.702.631.848.041	1.392.381.255.212
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(866.771.325.567)	(2.075.186.342.730)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.589.882.995.150)	(948.281.198.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(754.022.472.676)	(1.631.086.285.678)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	89.819.195.306	1.715.767.759.123
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.125.625.291.560	427.652.730.904
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	68.955.301.906	(17.795.198.467)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.284.399.788.772	2.125.625.291.560

Đàm Thị Thúy An
Người lập biểu

Đinh Như Cường
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2001012298 cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2001012298 ngày 24 tháng 3 năm 2011 và các giấy phép thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.300 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.266).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón, hợp chất Ni tơ và hóa chất cơ bản;
- Bán buôn phân bón, hóa chất, chế phẩm hoạt chất sinh học sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Bán lẻ phân bón, hóa chất chế phẩm hoạt chất sinh học sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất;
- Kho bãi, lưu giữ và bốc xếp hàng hóa;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Thiết lập trang thông tin điện tử, xử lý dữ liệu cho thuê các hoạt động liên quan;
- Kinh doanh mua bán các sản phẩm vật tư, giống cây trồng, nông sản và thuốc dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh mua bán qua giao dịch điện tử;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Dịch vụ khảo nghiệm phân bón; và
- Cung cấp, thiết kế vị trí, trình bày và thực hiện quảng cáo trên website, trên phần mềm ứng dụng các thiết bị điện tử, thiết bị cầm tay.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.



Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Bạc Liêu	51,03	51,03	Sản xuất bao bì và phân bón

Công ty có 02 chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, có trụ sở đóng tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, có con dấu riêng để giao dịch, được mở tài khoản tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật. Thông tin khái quát về 02 chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVCFC ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu Phát triển được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-PVCFC ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Y/C
N
M
P



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.



Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng khoản phải trả Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	20 - 43
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Phần mềm máy tính	3 - 6

Các tài sản cố định vô hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị tiềm năng phát triển, chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị tiềm năng phát triển phản ánh khoản giá trị tiềm năng phát triển tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 15 tháng 01 năm 2015) được tính thêm theo Kết luận Thanh tra về việc tái cơ cấu Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công Thương của Thanh tra Chính phủ ngày 07 tháng 7 năm 2023.

Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm.

Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ loại nhỏ đã xuất dùng và chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi

12/20/2023 11:23:47 AM



phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công văn số 7526/BTC-TCDN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính về tỷ giá hạch toán ngoại tệ, Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, chênh lệch phát sinh từ sự khác biệt trong việc sử dụng tỷ giá nêu trên là không trọng yếu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán



hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) được hưởng các ưu đãi đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện Dự án theo quy định của Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng cục thuế ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2023 là năm thứ tám Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Sản xuất phân bón phức hợp Ure nóng chảy (Dự án NPK), Công ty áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại (không được hưởng thuế suất ưu đãi) bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với thu nhập phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng, tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi thuế. Lũy kế đến hết năm 2023, Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án NPK.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau và Dự án NPK, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con - PPC) được áp dụng như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 20% trong thời hạn 10 năm và từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thuế suất ưu đãi là 17%; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2023, PPC có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất thông thường là 20%.
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.144.652.377	940.375.731
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.272.255.136.395	2.124.684.915.829
Các khoản tương đương tiền (i)	10.000.000.000	-
	2.284.399.788.772	2.125.625.291.560

- (i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu có kỳ hạn gốc 2 tháng, với lãi suất 3%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</i>	<i>8.242.000.000.000</i>	<i>8.242.000.000.000</i>	<i>6.812.000.000.000</i>	<i>6.812.000.000.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (i)	8.242.000.000.000	8.242.000.000.000	6.812.000.000.000	6.812.000.000.000

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, với lãi suất từ 3,5%/năm đến 8,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,5%/năm đến 8,8%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một khoản tiền gửi trị giá 332 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Đại Dương – Chi nhánh Cà Mau ("Oceanbank") bị hạn chế giao dịch. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng	40.833.650.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	35.046.800.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Phân bón Thế Mẫn	28.529.900.000	-
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	23.004.300.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảnh Tây Nguyên	21.888.775.000	-
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Huy Chính	20.365.800.000	-
Các khách hàng khác	28.842.766.794	1.404.795.808
	198.511.991.794	1.404.795.808
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	34.070.417	37.332.262

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	13.334.000.000	-
Ông Lê Văn Dũng	-	52.328.805.340
Các nhà cung cấp khác	41.447.183.900	33.961.198.221
	54.781.183.900	86.290.003.561
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	834.900.000	164.922.480

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	101.282.115.063	-	87.765.780.820	-
Phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài (i)	43.228.523.461	(42.557.628.129)	43.228.523.461	(41.492.968.429)
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	2.541.788.480	-	4.882.279.500	-
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	3.288.338.864	-	4.424.293.437	-
Ký cược, ký quỹ	1.174.223.000	-	672.810.000	-
Phải thu khác	3.628.506.644	-	1.014.907.646	-
	155.143.495.512	(42.557.628.129)	141.988.594.864	(41.492.968.429)

- (i) Phản ánh khoản thuế nhà thầu mà Công ty đã nộp cho Cơ quan thuế liên quan đến phần lãi của khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang làm việc với Cơ quan thuế để được hoàn khoản thuế nhà thầu này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	23.156.020.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	623.557.878.549	-	713.889.496.661	-
Công cụ, dụng cụ	25.660.960.616	-	28.895.136.583	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	120.424.085.684	-	130.760.098.970	-
Thành phẩm	996.790.952.143	(17.717.722.006)	1.165.211.990.703	(71.846.124.192)
Hàng hoá	402.604.767.733	(13.888.780.863)	383.086.254.333	(67.469.150.649)
	2.192.194.664.725	(31.606.502.869)	2.421.842.977.250	(139.315.274.841)

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do thành phẩm NPK và hàng hóa có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
a. Ngắn hạn				
Giá trị tiềm năng phát triển (i)		261.059.472.455		-
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường		21.305.165.840		22.679.302.020
Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau		18.660.693.807		14.880.489.207
Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm		18.632.121.376		14.345.352.887
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		3.953.678.827		11.252.233.353
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		1.078.752.480		474.880.549
		324.689.884.785		63.632.258.016
b. Dài hạn				
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		26.424.164.405		29.141.796.646
Chi phí sửa chữa tài sản		7.034.883.293		3.142.819.620
Giá trị tiềm năng phát triển (i)		-		261.059.472.455
Chi phí trả trước dài hạn khác		1.550.878.330		1.007.237.806
		35.009.926.028		294.351.326.527

- (i) Giá trị tiềm năng phát triển phản ánh khoản giá trị tiềm năng phát triển tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần được tính thêm theo Kết luận Thanh tra về việc tái cơ cấu Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công Thương của Thanh tra Chính phủ ngày 07 tháng 7 năm 2023. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đang thực hiện quyết toán giá khí chính thức cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018 (giai đoạn Công ty được ưu đãi giá khí) và giá trị tiềm năng phát triển chưa phân bổ nêu trên sẽ được Công ty điều chỉnh đồng thời cùng với việc quyết toán giá khí này.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	3.888.021.458.603	11.119.163.528.347	122.462.487.785	81.920.361.774	59.369.973.815	15.270.937.810.324
Tăng trong năm	68.928.530.406	22.664.137.633	14.696.424.631	8.234.088.140	-	114.523.180.810
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	23.801.524.660	20.929.494.286	-	-	-	44.731.018.946
Giảm khác	(15.172.172)	-	-	-	-	(15.172.172)
Phân loại lại	(79.503.329.126)	72.064.347.056	7.173.717.958	-	265.264.112	-
Số dư cuối năm	3.901.233.012.371	11.234.821.507.322	144.332.630.374	90.154.449.914	59.635.237.927	15.430.176.837.908
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	3.230.148.538.041	9.729.148.695.725	71.042.055.145	62.125.625.224	18.827.948.012	13.111.292.862.147
Khấu hao trong năm	263.397.838.740	788.213.017.820	12.959.932.681	4.525.506.597	19.980.822	1.069.116.276.660
Phân loại lại	(204.481.614.450)	152.332.604.900	10.926.860.555	434.839.902	40.787.309.093	-
Số dư cuối năm	3.289.064.762.331	10.669.694.318.445	94.928.848.381	67.085.971.723	59.635.237.927	14.180.409.138.807
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	657.872.920.562	1.390.014.832.622	51.420.432.640	19.794.736.550	40.542.025.803	2.159.644.948.177
Tại ngày cuối năm	612.168.250.040	565.127.188.877	49.403.781.993	23.068.478.191	-	1.249.767.699.101

Công ty Cổ phần Bón Dầu Khí Việt Nam (Công ty con) sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bón Bì Dầu Khí Bạc Liêu” và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 18.930.246.756 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 17.321.735.172 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 13.449.768.453.262 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 537.548.151.244 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	22.194.885.567	14.609.100.000	141.661.732.293	178.465.717.860
Tăng trong năm	303.561.149.858	-	18.290.902.413	321.852.052.271
Số dư cuối năm	325.756.035.425	14.609.100.000	159.952.634.706	500.317.770.131
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	10.147.186.544	14.213.362.192	106.897.538.652	131.258.087.388
Khấu hao trong năm	1.286.648.162	176.366.667	17.188.926.933	18.651.941.762
Số dư cuối năm	11.433.834.706	14.389.728.859	124.086.465.585	149.910.029.150
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	12.047.699.023	395.737.808	34.764.193.641	47.207.630.472
Tại ngày cuối năm	314.322.200.719	219.371.141	35.866.169.121	350.407.740.981

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 100.817.875.546 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 97.797.753.109 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quyền sử dụng đất tại Thạnh Hóa, tỉnh Long An	53.947.222.000	-
Dự án lắp đặt thang máy chung cư L, I	6.392.742.032	-
Dự án nâng cấp nền bãi chứa hàng hóa	-	10.233.557.863
Dự án cải tạo mặt đường, hệ thống thoát nước	-	6.236.686.527
Hệ thống quan trắc khí thải	-	6.149.864.037
Các công trình khác	27.849.977.616	10.556.079.969
	88.189.941.648	33.176.188.396

36
G
H
T
C
P
N



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.298.943.925.302	1.298.943.925.302	529.071.661.373	529.071.661.373
Công ty Saudi Arabian Mining (Ma'Aden)	159.806.451.427	159.806.451.427	-	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	58.756.161.720	58.756.161.720	57.831.729.358	57.831.729.358
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	20.526.763.188	20.526.763.188	-	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	18.761.240.260	18.761.240.260	23.725.630.102	23.725.630.102
Phải trả cho các đối tượng khác	432.488.870.653	432.488.870.653	417.846.715.246	417.846.715.246
	1.989.283.412.550	1.989.283.412.550	1.028.475.736.079	1.028.475.736.079
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	1.394.868.887.124	1.394.868.887.124	640.563.164.860	640.563.164.860

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	5.397.881.840	21.020.194.840
Chhun Sok An Co., Ltd	6.118.626.360	11.913.889.985
Sayimex Ta Mchas SRE Co., Ltd	581.929	8.172.366.096
Các khách hàng khác	11.790.585.132	65.344.626.026
	23.307.675.261	106.451.076.947

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu/nộp trong năm VND	Số đã thực thu/nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	-	-	104.855.724
Tiền thuê đất	397.346.605	1.760.049.088	1.760.049.088	397.346.605
	502.202.329	1.760.049.088	1.760.049.088	502.202.329
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.147.662.519	4.943.641.984	6.091.267.466	37.037
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	9.626.632.638	9.626.632.638	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.590.689.717	146.468.525.391	153.897.688.305	54.161.526.803
Thuế tài nguyên	229.003.200	2.599.057.050	2.599.703.400	228.356.850
Thuế xuất khẩu	-	149.153.576.965	149.153.576.965	-
Thuế nhập khẩu	-	21.319.240.483	11.802.066.940	9.517.173.543
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.516.288.117	89.902.247.727	88.237.387.026	10.181.148.818
Thuế, phí và các khoản lệ phí khác	-	1.026.470.215	1.026.470.215	-
	71.483.643.553	425.046.392.453	422.441.792.955	74.088.243.051

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chiết khấu thương mại (i)	202.992.479.958	138.853.142.115
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ	102.403.438.742	22.365.071.066
Phải trả tiền khí	60.608.481.908	14.060.289.155
Chi phí xúc tiến bán hàng, quảng cáo, an sinh xã hội	57.736.441.480	42.676.056.454
Lãi vay phải trả	406.218.442	5.739.120
Các khoản trích trước khác	19.957.178.664	20.962.131.315
	444.104.239.194	238.922.429.225
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	60.608.481.908	14.060.289.155

- (i) Phản ánh khoản chiết khấu thương mại phải trả khách hàng được tạm tính theo chính sách bán hàng đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và thông báo tới khách hàng. Số liệu tạm trích đã được phê duyệt theo các quyết định của Tổng Giám đốc Công ty về việc tạm trích chiết khấu năm 2023.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	10.822.834.999	3.888.965.136
Quỹ thưởng an toàn	9.633.445.949	8.203.839.325
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.181.264.484	4.715.671.218
Kinh phí công đoàn	998.505.557	921.545.907
Giá trị tiềm năng phát triển (Thuyết minh số 10) (i)	-	261.059.472.455
Phải trả ngắn hạn khác	37.265.832.969	25.347.633.667
	<u>65.901.883.958</u>	<u>304.137.127.708</u>
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<u>1.064.065.018</u>	<u>1.064.065.018</u>

- (i) Trong năm, Công ty đã nộp về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam toàn bộ số tiền giá trị tiềm năng phát triển theo Công văn số 261/DKVN-KHĐT ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND		
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	1.699.400.064.033	864.135.075.035	9.301.879.324	844.566.868.322	844.566.868.322
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (i)	-	-	1.699.400.064.033	864.135.075.035	9.301.879.324	844.566.868.322	844.566.868.322
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	2.559.405.532	2.559.405.532	1.315.785.633	2.636.250.532	-	1.238.940.633	1.238.940.633
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu	2.559.405.532	2.559.405.532	1.315.785.633	2.636.250.532	-	1.238.940.633	1.238.940.633
	2.559.405.532	2.559.405.532	1.700.715.849.666	866.771.325.567	9.301.879.324	845.805.808.955	845.805.808.955

- (i) Số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện các khoản vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng (“VND”) từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm theo các hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 020/TTH.KHDT/23NH-TL ngày 10 tháng 11 năm 2023, số 022/VCB.TT/23NH-TL ngày 11 tháng 12 năm 2023 với thời hạn vay 2 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay để thanh toán tiền khí tháng 9 và tháng 10 năm 2023 cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Lãi suất của các khoản vay cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là từ 2,8%/năm đến 3%/năm. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.



20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí tiền khí (i)	588.968.647.901	679.260.884.288
	588.968.647.901	679.260.884.288
<i>Trong đó:</i>		
Dự phòng phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	588.968.647.901	679.260.884.288

- (i) Phản ánh chi phí dự phòng phải trả tiền khí phát sinh trong 7 tháng đầu năm 2023 (số đầu năm: chi phí dự phòng phải trả tiền khí phát sinh trong năm 2022) được trích trước theo nguyên tắc phân bổ nguồn khí theo tỷ trọng tiêu thụ thực tế của các hộ tiêu thụ tại Tỉnh Cà Mau tại Sửa đổi bổ sung số 10 Hợp đồng mua bán khí PM3 CAA và Lô 46 – Cái nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 05 tháng 10 năm 2023. Giá trị dự phòng phải trả tiền khí này sẽ được điều chỉnh (nếu có) khi có quyết toán chính thức giữa Công ty và Tập đoàn.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	306.564.953.358	195.121.164.403
Trích quỹ trong năm	158.273.500.507	239.366.606.751
Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận	3.737.002.097	(555.210.000)
Sử dụng quỹ trong năm	(132.397.399.488)	(127.316.609.078)
Hao mòn tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(432.042.389)	(50.998.718)
Số dư cuối năm	335.746.014.085	306.564.953.358

3112
ÔNG
TINH
EM
LO
IET
DA

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu (i)	3.607.887.032	3.607.887.032	3.231.784.008	2.636.250.532	4.203.420.508	4.203.420.508
	3.607.887.032	3.607.887.032	3.231.784.008	2.636.250.532	4.203.420.508	4.203.420.508

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 1.238.940.633
- Số phải trả sau 12 tháng 2.964.479.875

(i) Thể hiện các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng số DN4-1111/2021-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 18 tháng 11 năm 2021, DN-2501/2022-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 25 tháng 01 năm 2022, DN-0308/2022-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 09 tháng 8 năm 2022, DN-1605/2023-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 16 tháng 5 năm 2023, DN-2011/2023-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 20 tháng 11 năm 2023 và DN-2211/2023-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 22 tháng 11 năm 2023 với thời hạn vay từ 3 năm đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thuộc Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 11). Lãi suất của các khoản vay cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là từ 8,9%/năm đến 12%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 8,38%/năm đến 12%/năm).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.238.940.633	2.559.405.532
Trong năm thứ hai	1.213.527.000	396.862.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.750.952.875	651.619.500
	4.203.420.508	3.607.887.032
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	1.238.940.633	2.559.405.532
Số phải trả sau 12 tháng	2.964.479.875	1.048.481.500

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		
Số dư đầu năm	685.678.380.369	404.109.720.763
- Trích quỹ trong năm (i)	108.885.894.155	318.816.929.387
- Sử dụng quỹ	(39.795.672.116)	(37.248.269.781)
- Chuyển sang quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định	(17.446.571.546)	-
Số dư cuối năm	737.322.030.862	685.678.380.369
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định		
Số dư đầu năm	249.055.784	627.452.551
- Tăng trong năm	17.446.571.546	-
- Hao mòn tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(656.734.182)	(378.396.767)
Số dư cuối năm	17.038.893.148	249.055.784
Cộng số dư đầu năm	685.927.436.153	404.737.173.314
Cộng số dư cuối năm	754.360.924.010	685.927.436.153

- (i) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích trong năm với tỷ lệ 8% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	5.294.000.000.000	3.665.420.000	965.858.273.232	1.187.985.397.644	26.588.184.510	7.478.097.275.386
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.315.953.289.589	5.127.444.946	4.321.080.734.535
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.294.326.729.747	(1.294.326.729.747)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(238.792.109.402)	(574.497.349)	(239.366.606.751)
Điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	555.210.000	-	555.210.000
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	(952.920.000.000)	(1.997.796.650)	(954.917.796.650)
Số dư đầu năm nay	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.260.185.002.979	3.018.455.058.084	29.143.335.457	10.605.448.816.520
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.108.892.825.082	1.249.891.810	1.110.142.716.892
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	333.090.400.291	(333.090.400.291)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(157.469.135.742)	(804.364.765)	(158.273.500.507)
Điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(3.737.002.097)	-	(3.737.002.097)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.588.200.000.000)	(1.997.796.650)	(1.590.197.796.650)
Số dư cuối năm nay	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.593.275.403.270	2.044.851.345.036	27.591.065.852	9.963.383.234.158

(i) Trong năm, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển theo tỷ lệ được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty mẹ và công ty con.



Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>529.400.000</i>	<i>529.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>529.400.000</i>	<i>529.400.000</i>

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 5.294.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Theo Giấy chứng nhận		Vốn đã góp	
	Đăng ký Doanh nghiệp		Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	75,56	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	24,44	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	100	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1462/NQ-PVCFC ngày 12 tháng 6 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với tỷ lệ 30% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 1.588.200.000 VND. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 cho các cổ đông vào ngày 11 tháng 9 năm 2023.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại công ty con được xác định như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	47.995.160.000
<i>Trong đó:</i>		
Vốn góp của Công ty mẹ	24.491.670.000	24.491.670.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	23.503.490.000	23.503.490.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng tài sản	61.248.196.745	67.976.104.177
Tổng nợ phải trả	(33.657.130.893)	(38.832.768.720)
Tài sản thuần	27.591.065.852	29.143.335.457
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	5.353.320.994	4.857.337.030
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.265.745.142)	782.508.427

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	56.954.333	74.965.565
EUR	1.280	1.280

Hàng hoá nhận gửi kho từ khách hàng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có khối lượng thành phẩm đã bán và nhận gửi kho từ khách hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Tấn	Tấn
Khối lượng hàng hóa khách hàng gửi tại kho Công ty		
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	4.041,00	0,00
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	1.924,50	0,00
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Phân bón Thế Mẫn	982,00	0,00
Công ty TNHH Hữu Thành I	864,60	0,00
Công ty TNHH Thuận Phát	308,00	0,00
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đỗ Văn Sấm	211,70	0,00
Công ty TNHH Một Thành Viên Trần Văn Phước	210,00	0,00
Tổng cộng	8.541,80	0,00

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón và bao bì sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu trong năm 2023 và tài sản, công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 của hoạt động sản xuất và kinh doanh bao bì của Công ty con lần lượt là khoảng 224 tỷ VND, khoảng 45 tỷ VND và khoảng 48 tỷ VND, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, tổng tài sản và nợ phải trả của Công ty. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh



doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón bao gồm Ure và các loại phân bón khác. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27 và số 28.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở cả thị trường trong nước (khu vực Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, v.v.) và nước ngoài (Campuchia, Philippines, v.v.). Trong năm, doanh thu thuần xuất khẩu ra thị trường nước ngoài của các sản phẩm phân bón là khoảng 3.120 tỷ VND (doanh thu thuần xuất khẩu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là khoảng 6.396 tỷ VND) - chiếm tỷ trọng khoảng 25% trong tổng số doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất của Công ty.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí, kết quả của từng bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Năm nay	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	9.449.761.464.592	3.120.780.625.236	12.570.542.089.828
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(7.881.672.365.118)	(2.657.070.042.850)	(10.538.742.407.968)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	1.568.089.099.474	463.710.582.386	2.031.799.681.860
Chi phí hoạt động chung			(1.349.188.347.336)
Doanh thu hoạt động tài chính			577.088.490.762
Chi phí tài chính			(27.372.487.527)
Thu nhập khác			24.751.516.067
Chi phí khác			(2.269.270.186)
Lợi nhuận trước thuế			1.254.809.583.640
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(146.468.525.391)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			1.801.658.643
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			1.110.142.716.892
Năm trước	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	9.528.104.776.878	6.396.422.097.521	15.924.526.874.399
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(6.530.911.692.179)	(3.690.185.740.052)	(10.221.097.432.231)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	2.997.193.084.699	2.706.236.357.469	5.703.429.442.168
Chi phí hoạt động chung			(1.350.889.132.605)
Doanh thu hoạt động tài chính			301.008.063.317
Chi phí tài chính			(60.402.056.552)
Thu nhập khác			15.225.626.021
Chi phí khác			(12.059.177.506)
Lợi nhuận trước thuế			4.596.312.764.843
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(269.999.355.705)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(5.232.674.603)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			4.321.080.734.535

27. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm Urê	8.310.998.746.657	12.401.793.242.829
- Bán trong nước	5.598.362.190.252	6.583.982.067.832
- Xuất khẩu	2.712.636.556.405	5.817.811.174.997
Doanh thu thành phẩm NPK	1.675.644.936.958	1.253.321.963.000
- Bán trong nước	1.630.555.316.550	1.228.056.909.500
- Xuất khẩu	45.089.620.408	25.265.053.500
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	2.167.429.355.154	1.972.775.403.171
- Bán trong nước	1.840.827.233.142	1.419.429.534.147
- Xuất khẩu	326.602.122.012	553.345.869.024
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm khác	786.115.013.969	749.919.664.541
Doanh thu dịch vụ	9.301.109.868	2.229.497.368
	12.949.489.162.606	16.380.039.770.909
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	378.947.072.778	455.346.096.510
Giảm giá hàng bán	-	166.800.000
	378.947.072.778	455.512.896.510
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	1.615.169.269	476.021.316

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm Urê	6.433.055.911.189	6.654.161.422.282
Giá vốn thành phẩm NPK	1.458.839.373.938	1.192.000.380.535
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	2.023.815.679.790	1.876.086.382.217
Giá vốn các thành phẩm khác	621.416.295.288	498.849.247.197
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.615.147.763	-
	10.538.742.407.968	10.221.097.432.231

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.599.137.038.538	6.495.993.694.524
Chi phí nhân công	681.612.238.360	597.104.844.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.083.380.698.652	1.398.029.397.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	902.308.523.549	803.513.719.686
Chi phí dự phòng	1.064.659.700	143.346.950.668
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	108.885.894.155	318.816.929.387
Chi phí khác bằng tiền	498.217.530.737	404.958.371.871
	9.874.606.583.691	10.161.763.907.912

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	518.475.329.304	262.149.019.130
Lãi chênh lệch tỷ giá	58.613.161.458	38.859.044.187
	577.088.490.762	301.008.063.317

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	10.155.714.106	10.274.784.277
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.216.773.421	50.127.272.275
	27.372.487.527	60.402.056.552

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	71.214.237.760	51.034.609.414
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	299.880.797.451	282.963.154.121
Chi phí quảng cáo, truyền thông	246.392.482.098	197.520.179.576
Chi phí an sinh xã hội	67.577.857.639	38.671.503.413
Chi phí hoa hồng bán hàng	16.458.026.303	13.793.086.855
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.872.019.078	5.805.533.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	37.432.290.857	35.672.486.604
Các khoản chi phí bán hàng khác	55.803.746.985	72.834.320.382
	800.631.458.171	698.294.873.644
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	173.628.220.877	141.524.882.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.094.021.155	10.488.716.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.097.126.657	64.048.454.147
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.064.659.700	4.031.675.827
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	108.885.894.155	318.816.929.387
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	190.786.966.621	113.683.600.527
	548.556.889.165	652.594.258.961



33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	23.269.241.332	10.700.730.663
Phạt vi phạm hợp đồng	632.153.189	146.373.600
Thanh lý, nhượng bán	-	3.141.441.750
Thu nhập khác	850.121.546	1.237.080.008
	24.751.516.067	15.225.626.021
Chi phí khác		
Chi phí khác	2.269.270.186	12.059.177.506
	2.269.270.186	12.059.177.506
Lợi nhuận khác	22.482.245.881	3.166.448.515

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	145.095.954.868	269.882.976.897
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.372.570.523	116.378.808
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	146.468.525.391	269.999.355.705

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành của các hoạt động của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất phân đạm	39.618.058.046	216.624.583.477
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất bao bì	2.151.258.778	1.865.245.225
Thuế thu nhập từ hoạt động khác	103.326.638.044	51.393.148.194
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	145.095.954.868	269.882.976.897



35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	1.108.892.825.082	4.315.953.289.589
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)	(157.469.135.742)	(238.792.109.402)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	951.423.689.340	4.077.161.180.187
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>1.797</u>	<u>7.701</u>

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Hợp đồng mua bán khí Lô PM3 CAA và Lô 46 – Cái Nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau) và các Sửa đổi bổ sung của Hợp đồng mua bán khí, Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 – Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 495 triệu m³ khí tiêu chuẩn mỗi năm. Trong đó, mức giá khí hợp đồng của giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018 là giá khí (chưa gồm thuế GTGT và các loại thuế gián thu khác) để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân là 12%/năm. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đang thực hiện quyết toán giá khí chính thức cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018.

Theo Sửa đổi bổ sung số 10 ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Hợp đồng mua bán khí nói trên, nguyên tắc phân bổ nguồn khí của các hộ tiêu thụ tại Cà Mau được xác định theo tỷ trọng tiêu thụ thực tế hàng tháng. Trong đó, chi phí tiền khí 7 tháng đầu năm 2023 chưa được quyết toán và sẽ được điều chỉnh (nếu có) khi có quyết toán chính thức giữa Công ty và Tập đoàn.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các Công ty con trong Tập đoàn	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Viện Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Các đơn vị cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn	1.127.213.636	7.836.000
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	1.127.213.636	7.836.000
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	487.955.633	468.185.316
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	487.955.633	468.185.316
	1.615.169.269	476.021.316
	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn	4.612.476.290.909	4.676.645.618.490
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.099.498.688.207	4.149.469.384.746
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	361.052.660.649	347.573.428.837
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	127.929.716.919	147.056.591.169
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	13.882.272.942	11.717.320.941
Trường Cao đẳng Dầu khí	9.408.682.192	14.846.725.197
Viện Dầu khí Việt Nam	509.020.000	5.967.167.600
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	195.250.000	15.000.000
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	162.283.809.333	92.993.986.500
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	99.857.000.000	373.349.316
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	25.264.370.890	38.330.426.892
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Bộ	16.078.667.942	15.907.341.497
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.846.409.568	11.726.246.919
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	7.511.994.000	23.974.880.633
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh	1.292.437.000	1.233.734.800
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	842.283.519	902.339.444
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	379.740.300	295.765.780
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	132.000.000	225.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn tại Cà Mau - Cửa hàng xăng dầu số 10	64.017.218	14.001.219
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	14.888.896	10.900.000
	4.774.760.100.242	4.769.639.604.990
	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức đã trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.200.069.171.000	720.041.502.600
	1.200.069.171.000	720.041.502.600

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
<i>a) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	34.070.417	37.332.262
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	34.070.417	37.332.262
	34.070.417	37.332.262
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
<i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn</i>	834.900.000	164.922.480
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	834.900.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	-	164.922.480
	834.900.000	164.922.480
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
<i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn</i>	1.385.071.852.237	620.818.201.171
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.298.943.925.302	529.071.661.373
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	58.756.161.720	57.831.729.358
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh hóa chất dầu khí	18.761.240.260	23.725.630.102
Trường Cao đẳng Dầu khí	5.728.282.203	6.959.584.257
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty khí Cà Mau	1.163.444.258	1.264.369.758
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	909.666.200	974.526.600
Viện Dầu khí Việt Nam	809.132.294	877.635.323
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	113.064.400
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	9.797.034.887	19.744.963.689
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	3.193.553.483	1.342.699.182
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam bộ	2.881.806.198	1.440.903.099
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	2.322.608.400	15.704.275.711
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	739.552.450	669.317.520
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	411.480.000	214.692.120
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	128.920.356	47.412.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn tại Cà Mau - Cửa hàng xăng dầu số 10	119.114.000	37.765.220
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	287.898.837
	1.394.868.887.124	640.563.164.860

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	60.608.481.908	14.060.289.155
	60.608.481.908	14.060.289.155
Dự phòng phải trả tiền Khí		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	588.968.647.901	679.260.884.288
	588.968.647.901	679.260.884.288
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	1.064.065.018

Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Trần Ngọc Nguyên	2.385.626.692	1.998.039.808
Ông Văn Tiến Thanh	2.385.626.692	1.998.039.808
Ông Trần Mỹ	1.550.378.464	1.624.346.452
Ông Nguyễn Đức Hạnh	1.933.674.089	1.624.346.452
Ông Lê Đức Quang	1.933.674.089	1.624.346.452
Bà Đỗ Thị Hoa	486.000.000	481.000.000
Ông Trương Hồng	486.000.000	481.000.000
Ông Trần Chí Nguyễn	1.933.674.089	1.624.346.452
Ông Lê Ngọc Minh Trí	1.933.674.089	1.624.346.452
Ông Nguyễn Tuấn Anh	1.933.674.089	1.624.346.452
Bà Nguyễn Thị Hiền	1.933.674.089	1.624.346.452
Ông Nguyễn Thanh Tùng	1.941.100.477	1.614.497.745
Ông Đinh Như Cường	1.792.842.762	1.510.861.262
Bà Phan Thị Cẩm Hương	1.792.842.762	1.510.861.262
Ông Đỗ Minh Đương	1.438.545.379	1.218.349.100
Ông Lê Cảnh Khánh	49.772.727	-
Ông Trần Văn Bình	927.778.307	1.103.727.682
	26.838.558.796	23.286.801.831

38. SỰ KIỆN KHÁC

Theo Quyết định số 2682/QĐ-PVCFC ngày 20 tháng 10 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua chủ trương và ủy quyền cho Tổng Giám đốc thực hiện các công việc cần thiết nhằm mua lại 100% phần vốn góp tại Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt (KVF) từ chủ sở hữu của KVF. Hiện tại, Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục liên quan đến việc mua lại phần vốn góp này.



Đàm Thị Thúy An
Người lập biểu



Đinh Như Cường
Kế toán trưởng

Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024

